

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Chi nhánh Thủy lợi Trường Giang

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN CÔNG TY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020; Luật sửa đổi, bổ sung Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 3321/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc hợp nhất Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng và Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam để thành lập Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Đà Nẵng kèm theo Quyết định số 05/QĐ-HĐTV ngày 11/02/2026 của Hội đồng thành viên Công ty;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-CT ngày 03/3/2026 của Hội đồng thành viên Công ty về việc Phê duyệt Phương án sắp xếp tổ chức bộ máy Công ty;

Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ và tình hình sản xuất của Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Đà Nẵng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Chi nhánh Thủy lợi Trường Giang

- Tên chi nhánh: Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Đà Nẵng - Chi nhánh Thủy lợi Trường Giang.
- Tên chi nhánh viết tắt: Chi nhánh Thủy lợi Trường Giang.
- Địa chỉ: Số 76, đường Thái Phiên, xã Thăng Bình, thành phố Đà Nẵng.

Chi nhánh Thủy lợi Trường Giang (*Chi nhánh*) là đơn vị sản xuất kinh doanh, cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hạch toán phụ thuộc, có con dấu riêng, được mở tài khoản theo quy định của pháp luật; kế thừa toàn bộ các quyền, nghĩa vụ về tài chính của Chi nhánh Thủy lợi Trường Giang thuộc Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam (cũ).

Điều 2. Chức năng, nhiệm vụ và tổ chức quản lý, lao động của Chi nhánh Thủy lợi Trường Giang:



1. Chức năng: Tham mưu cho Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc Công ty công tác tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi do Chi nhánh quản lý.

2. Nhiệm vụ:

2.1. Quản lý nước:

a) Thu thập thông tin dự báo khí tượng thủy văn; đo đạc, quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng trên lưu vực; quan trắc, dự báo, cảnh báo lũ, ngập lụt, úng, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, số lượng, chất lượng nước; kiểm kê nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, phân tích nhu cầu sử dụng nước;

b) Lập và tổ chức thực hiện kế hoạch tích trữ, điều hòa, chuyển, phân phối, cấp, tưới, tiêu, thoát nước, sử dụng nước; kiểm soát chất lượng nước, xâm nhập mặn; thực hiện phương án ứng phó thiên tai;

c) Bảo vệ môi trường, chất lượng nước trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; kiểm tra, kiểm soát việc xả chất thải, nước thải vào công trình thủy lợi;

d) Lập, lưu trữ hồ sơ kỹ thuật về quản lý, phân phối nước trong hệ thống công trình thủy lợi.

2.2. Quản lý công trình:

a) Đo đạc, quan trắc, giám sát, kiểm tra, đánh giá an toàn công trình thủy lợi;

b) Quản lý, tổ chức hoặc phối hợp thực hiện bảo trì, đầu tư nâng cấp, xây dựng mới, hiện đại hóa, xử lý khắc phục sự cố công trình, máy móc, thiết bị; cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;

c) Tổ chức thực hiện phương án ứng phó thiên tai và phương án bảo vệ công trình thủy lợi;

d) Lập, lưu trữ hồ sơ kỹ thuật về quản lý công trình thủy lợi.

2.3. Quản lý kinh tế:

a) Áp dụng các định mức kinh tế - kỹ thuật phục vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

b) Tổ chức xây dựng và thực hiện kế hoạch cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi;

c) Ký kết, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng cung cấp, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi;

d) Xây dựng mô hình tổ chức hợp lý để quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và các nguồn lực được giao;

đ) Định kỳ đánh giá hiệu quả quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch khai thác tổng hợp, mở rộng phạm vi cung cấp dịch vụ để phát huy năng lực công trình thủy lợi;

e) Lập, lưu trữ hồ sơ về quản lý tài sản, tài chính.

2.4. Các nhiệm vụ khác:

- Được Tổng Giám đốc Công ty uỷ quyền quản lý, phân công lao động tại Chi nhánh;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Hội đồng thành viên và Tổng Giám đốc Công ty giao; các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, hoạt động sản xuất kinh doanh của Chi nhánh.

- Giám đốc Chi nhánh chịu trách nhiệm trước pháp luật và Công ty về nhiệm vụ được giao, nội dung công việc được ủy quyền.

(Đính kèm danh mục các công trình thủy lợi giao Chi nhánh quản lý).

3. Tổ chức quản lý, lao động tại Chi nhánh:

(gồm: Ban Giám đốc, 02 phòng chuyên môn và 05 cụm thủy nông)

- Ban Giám đốc Chi nhánh: Giám đốc, (01-02) Phó Giám đốc.

- Phòng Kỹ thuật;

- Phòng Tổng hợp;

- Các cụm thủy nông.

(Đính kèm danh sách người lao động tại Chi nhánh).

Điều 3. Căn cứ Phương án đã được phê duyệt, giao Tổng Giám đốc Công ty bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý tại đơn vị theo thẩm quyền và đúng quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/3/2026.

Điều 5. Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng các phòng chức năng Công ty và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Sở Nông nghiệp và MT (b/cáo);
- Đảng ủy Công ty (b/cáo);
- BKS Công ty;
- Công đoàn Công ty;
- Chi đoàn TN Công ty;
- Các đơn vị trực thuộc Công ty;
- Lưu: VT, TC-HC.

**TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Anh Tuấn



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẰNG**

PHỤ LỤC II

Danh mục công trình thủy lợi do Chi nhánh Thủy lợi Trường Giang quản lý
(Kèm theo Quyết định số 19/QĐ-HĐTV ngày 03/3/2026 của Hội đồng thành viên Công ty)

STT	Tên công trình/Đơn vị	Diện tích tưới (ha)			Kênh (m)		
		ĐX	HT	Cả năm	Đất	Bê tông, gạch xây, ống	Tổng
I	TRẠM BƠM ĐIỆN						
A	Cụm Thủy nông Bình Nguyên						
1	Trạm bơm An Lạc						
2	Trạm bơm Quế Phú						
B	Cụm Thủy nông Bình Trung						
1	Trạm bơm Tứ Sơn						
2	Trạm bơm Thạch Hoa						
C	Cụm Thủy nông Đông Tiễn						
1	Trạm bơm Phước Hà						
2	Trạm bơm Cơ Bình						
D	Cụm Thủy nông Quế Cường						
1	Trạm bơm Phước Chỉ						
II	ĐẬP DÂNG						
A	Cụm Thủy nông Bình Nguyên						
1	Đập Dâng Suối Mới						
2	Đập Dâng Bờ Hàng						
3	Đập Dâng Cây Trâm						
4	Đập Dâng Miếu Ông						
5	Đập Dâng Quai Mỏ						
6	Đập Dâng Bình Khương						
7	Điều tiết Bầu Bàng						
8	Điều tiết Lô Ô (Kênh N22-5-1)						
B	Cụm Thủy nông Bình Trung						
1	Đập Dâng Đồng Hòe						
2	Đập Dâng Cồn Thầy						
3	Đập Dâng An Ngãi						
4	Đập Dâng Bầu Hoàn						
5	Đập Dâng Cẩm Lũ						
6	Đập Dâng Phú Thị						
C	Cụm Thủy nông Việt An						
1	Đập Làng						
D	Cụm Thủy nông Quế Cường						
1	Đập dâng Hương Mao						
2	Đập dâng Cồn Thờa						
3	Đập dâng An Xuân						
III	HỒ CHỨA NƯỚC						
A	Cụm Thủy nông Đông Tiễn						
1	Hồ chứa nước Cao Ngạn						
1.1	Đập Chính						
1.2	Đập phụ						
1.3	Đập tràn xả lũ						
1.4	Cống lấy nước						
2	Hồ chứa nước Phước Hà						
2.1	Đập Chính						
2.2	Đập tràn xả lũ						
2.3	Cống lấy nước						
3	Hồ chứa nước Đông Tiễn						
3.1	Đập chính 1						



STT	Tên công trình/Đơn vị	Diện tích tưới (ha)			Kênh (m)		
		ĐX	HT	Cả năm	Đất	Bê tông, gạch xây, ống	Tổng
3.2	Đập chính 2						
3.3	Đập phụ 1A						
3.4	Đập phụ 1B						
3.5	Đập phụ 1C						
3.6	Đập phụ 2						
3.7	Đập tràn xả lũ						
3.8	Cổng lấy nước Cổng Tây						
3.9	Cổng lấy nước Cổng Đông						
B	Cụm Thủy nông Việt An						
1	Hồ chứa nước Hồ Giang						
1.1	Đập Chính						
1.2	Đập Phụ						
1.3	Đập tràn xả lũ						
1.4	Cổng lấy nước						
2	Hồ chứa nước An Long						
2.1	Đập Chính						
2.2	Đập tràn xả lũ						
2.3	Cổng lấy nước						
3	Hồ chứa nước Trung Lộ						
3.1	Đập Chính						
3.2	Đập tràn xả lũ						
3.3	Cổng lấy nước						
4	Hồ Việt An						
4.1	Đập Chính						
4.2	Đập Phụ						
4.3	Đập tràn xả lũ (tràn tự do + xả sâu)						
4.4	Đập tràn sự cố						
4.5	Cổng lấy nước Cổng Bắc						
4.6	Cổng lấy nước Cổng Nam						
4.7	Cổng lấy nước Cổng Số 2						
C	Cụm Thủy nông Quế Cường						
1	Hồ chứa nước Hương Mao						
1.1	Đập Chính						
1.2	Đập tràn xả lũ						
1.3	Cổng lấy nước						
2	Hồ chứa nước Cây Thông						
2.1	Đập Chính						
2.2	Đập tràn xả lũ						
2.3	Cổng lấy nước						
IV	HỆ THỐNG KÊNH	9.324,26	9.504,33	18.828,59	21.789,00	286.066,90	307.855,90
A	Cụm Thủy nông Bình Nguyên	2.695,64	2.723,90	5.419,54	8.502,00	73.013,50	81.515,50
1	Kênh N18	991,43	991,43	1.982,86	-	6.800,00	6.800,00
1.1	Vượt cấp trên kênh N18	452,36	452,36	904,72			
1.2	Kênh N18-5	32,19	32,19	64,38	-	1.450,00	1.450,00
1.3	Kênh N18-6	12,39	12,39	24,78	-	969,00	969,00
1.4	Kênh N18-9	202,02	202,02	404,04	-	3.962,00	3.962,00
a	Vượt cấp trên kênh N18-9	132,07	132,07	264,13			
b	Kênh N18-9-4	14,77	14,77	29,55	1.000,00	-	1.000,00
c	Kênh N18-9-5	17,88	17,88	35,75	-	1.000,00	1.000,00
d	Kênh N18-9-6	17,18	17,18	34,36	900,00	-	900,00
e	Kênh N18-9-7	20,12	20,12	40,24	1.000,00	-	1.000,00
1.5	Kênh N18-10 (từ K0+K3+630)	170,27	170,27	340,54	-	3.630,00	3.630,00
1.6	Kênh N18-12	122,20	122,20	244,40	-	3.323,00	3.323,00
2	Kênh N20	419,02	426,54	845,56	-	8.323,00	8.323,00
2.1	Vượt cấp trên kênh N20	304,45	311,97	616,42			

STT	Tên công trình/Đơn vị	Diện tích tưới (ha)			Kênh (m)		
		ĐX	HT	Cả năm	Đất	Bê tông, gạch xây, ống	Tổng
2.2	Kênh N20-1	22,95	22,95	45,90		2.026,00	2.026,00
2.3	Kênh N20-2	45,01	45,01	90,02	195,00	3.040,00	3.235,00
2.4	Kênh N20-2A	46,61	46,61	93,22	-	1.114,00	1.114,00
3	Kênh N22	1.142,59	1.163,33	2.305,92	-	11.302,00	11.302,00
3.1	Vượt cấp trên kênh N22	258,37	256,98	515,35			
3.2	Kênh N22-1	482,12	482,12	964,24	-	12.300,00	12.300,00
3.3	Kênh N22-2	39,09	46,40	85,49	-	1.800,00	1.800,00
3.4	Kênh N22-3	43,47	43,47	86,94	-	1.100,00	1.100,00
3.5	Kênh N22-3b	79,75	79,75	159,50	-	1.800,00	1.800,00
3.6	Kênh N22-3c	69,88	69,88	139,76	-	2.139,00	2.139,00
3.7	Kênh N22-5	169,91	166,68	336,59	4.500,00	-	4.500,00
a	Kênh N22-5-1	72,13	72,13	144,26	907,00	1.693,00	2.600,00
b	Kênh N22-5-2	97,78	94,55	192,33	-	2.531,50	2.531,50
3.8	Kênh N22-6	-	18,05	18,05	-	2.311,00	2.311,00
3.9	Kênh N22-7	-	-	-		400,00	400,00
4	Vượt cấp kênh Chính Bắc Phú Ninh	142,60	142,60	285,20			
B	Cụm Thủy nông Bình Trung	2.659,10	2.652,26	5.311,36	2.600,00	58.102,40	60.702,40
1	Vượt cấp kênh Chính Bắc Phú Ninh	80,41	80,41	160,82			
2	Kênh N14	1.408,91	1.408,91	2.817,82		9.636,00	9.636,00
2.1	Vượt cấp trên kênh N14	877,15	877,15	1.754,30			
2.2	Kênh N14-VC13	38,26	38,26	76,52		1.200,00	1.200,00
2.3	Kênh N14-VC22	23,99	23,99	47,98	535,00	-	535,00
2.4	Kênh N14-2B	30,52	30,52	61,04		1.450,00	1.450,00
2.5	Kênh N14-2	172,10	172,10	344,20	-	7.687,00	7.687,00
2.6	Kênh N14-3	57,03	57,03	114,06	-	900,00	900,00
2.7	Kênh N14-2A	92,58	92,58	185,16	-	3.588,00	3.588,00
2.8	Kênh N14-4	117,28	117,28	234,56	-	3.269,90	3.269,90
3	Kênh N14B	238,75	238,75	477,50	-	4.106,00	4.106,00
3.1	Vượt cấp trên kênh N14B	144,63	144,63	289,26			
3.2	Kênh N14B-2	94,12	94,12	188,24	-	3.698,50	3.698,50
4	Kênh N16	648,83	648,83	1.297,66	-	8.801,00	8.801,00
4.1	Vượt cấp trên kênh N16	545,81	545,81	1.091,62			
4.2	Kênh N16-VC19	30,90	30,90	61,80	1.500,00	-	1.500,00
4.3	Kênh N16-VC48	72,12	72,12	144,24	-	519,00	519,00
5	Vượt cấp 40 kênh chính Bắc Phú Ninh	75,14	75,14	150,28	-	1.100,00	1.100,00
6	Kênh N18-10 (từ K3+630 đến cuối kênh)				-	2.597,00	2.597,00
8	Trạm bơm						
8.1	Trạm bơm Tứ Sơn	147,82	140,98	288,80			
	Kênh Chính	147,82	140,98	288,80		3.115,00	3.115,00
a	Vượt cấp trên kênh chính	7,86	7,86	15,72			
b	Kênh N1	49,88	43,04	92,92	-	964,00	964,00
c	Kênh N2	90,08	90,08	180,16		4.236,00	4.236,00
8.2	Trạm bơm Thạch Hoa	59,24	59,24	118,48			
	Kênh Chính	59,24	59,24	118,48	565,00	35,00	600,00
a	Vượt cấp trên kênh chính	20,52	20,52	41,04			
b	Kênh N2	38,72	38,72	77,44	-	1.200,00	1.200,00
C	Cụm Thủy nông Đông Tiễn	1.145,59	1.188,31	2.333,90	270,00	39.338,00	39.608,00
1	Hồ chứa nước Phước Hà	289,10	331,82	620,92	-	9.800,00	9.800,00
1.1	Kênh Chính	289,10	331,82	620,92	-	4.500,00	4.500,00
a	Vượt cấp trên kênh chính	175,14	217,86	393,00			
b	Kênh N1	113,96	113,96	227,92	-	5.300,00	5.300,00
2	Hồ chứa nước Cao Ngạn	225,75	225,75	451,50	100,00	5.279,00	5.379,00
2.1	Kênh Chính	225,75	225,75	451,50	-	2.340,00	2.340,00

24621 -
NG TY
NH
IẢNH VI
C THỦY L
NĂNG
ĐÀ N

STT	Tên công trình/Đơn vị	Diện tích tưới (ha)			Kênh (m)		
		ĐX	HT	Cả năm	Đất	Bê tông, gạch xây, ống	Tổng
a	Vượt cấp trên kênh chính	100,66	100,66	201,32			
b	Kênh N1	73,41	73,41	146,82	100,00	1.759,00	1.859,00
c	Kênh N2	51,68	51,68	103,36	-	1.180,00	1.180,00
3	Hồ chứa nước Đông Tiền	441,44	441,44	882,88	-	19.327,00	19.327,00
3.1	Kênh Chính Đông	426,95	426,95	853,90	-	6.455,00	6.455,00
a	Vượt cấp trên kênh chính	135,02	135,02	270,04			
b	Kênh N1	97,68	97,68	195,36	-	4.432,00	4.432,00
c	Kênh N2	87,75	87,75	175,50	-	1.688,00	1.688,00
d	Kênh N3	55,45	55,45	110,90	-	2.781,00	2.781,00
	Vượt cấp trên kênh N3	37,40	37,40	74,80			
	Kênh N3-1	18,05	18,05	36,10	-	987,00	987,00
e	Kênh N4	36,00	36,00	72,00	-	1.984,00	1.984,00
f	Kênh N5A	15,05	15,05	30,10	-	1.000,00	1.000,00
3.2	Kênh Chính Tây	14,49	14,49	28,98			-
4	Trạm bơm Phước Hà	53,15	53,15	106,30	-	602,00	602,00
	Kênh Chính	53,15	53,15	106,30	-	602,00	602,00
5	Trạm bơm Cơ Bình	136,15	136,15	272,30	170,00	4.330,00	4.500,00
	Kênh Chính	136,15	136,15	272,30	170,00	4.330,00	4.500,00
D	Cụm Thủy nông Việt An	1.497,19	1.493,15	2.990,34	5.595,00	76.515,00	82.110,00
1	Hồ chứa nước Trung Lộc	142,64	145,64	288,28	-	11.899,00	11.899,00
1.1	Kênh Chính	142,64	145,64	288,28		211,00	211,00
a	Vượt cấp trên kênh chính		0,26	0,26			
b	Kênh N1	20,15	20,56	40,71		1.640,00	1.640,00
c	Kênh N1-1	35,32	36,59	71,91		2.015,00	2.015,00
d	Kênh Đồng Hương	12,82	12,82	25,64		1.081,00	1.081,00
e	Kênh N2	27,96	28,96	56,92		2.856,00	2.856,00
f	Kênh Đồng Nà	11,32	11,32	22,64		400,00	400,00
g	Kênh Lò Bó	14,74	14,74	29,48		1.971,00	1.971,00
h	Kênh Đất Sét	20,33	20,39	40,72		1.725,00	1.725,00
2	Hồ chứa nước Hồ Giang	289,36	286,46	575,82	120,00	11.372,00	11.492,00
2.1	Kênh Chính	289,36	286,46	575,82		160,00	160,00
a	Kênh N1	258,19	255,29	513,48	120,00	8.669,00	8.789,00
b	Kênh N2	31,17	31,17	62,34		2.543,00	2.543,00
3	Hồ chứa nước An Long	130,91	130,91	261,82	1.100,00	5.382,00	6.482,00
3.1	Kênh Chính	130,91	130,91	261,82		1.150,00	1.150,00
a	Vượt cấp trên kênh chính	38,01	38,01	76,02			
b	Kênh N1	19,68	19,68	39,36	987,00	1.212,00	2.199,00
c	Kênh N1-1	73,22	73,22	146,44	113,00	3.020,00	3.133,00
4	Hồ chứa nước Việt An	934,28	930,14	1.864,42	4.375,00	47.862,00	52.237,00
4.1	HCN Việt An (TN trạm bơm Thôn 8)	20,79	20,79	41,58			
4.2	HCN Việt An (Cổng số 2)	8,97		8,97			
4.3	HCN Việt An (TN trạm bơm dầu Cổng số 2)		8,97	8,97			
4.4	HCN Việt An (TN trạm bơm điện Lộc An)	5,35	5,35	10,70			
4.5	Kênh Chính Bắc	873,76	869,62	1.743,38		13.276,00	13.534,00
a	Vượt cấp trên kênh chính	359,06	354,92	713,98			
b	Kênh N2A	98,99	98,99	197,98		4.042,00	4.042,00
c	Kênh N2	42,26	42,26	84,52	420,00	1.142,00	1.562,00
d	Kênh N3	56,41	56,41	112,82	3.210,00	289,00	3.499,00
e	Kênh N3-1	25,09	25,09	50,18	487,00	1.613,00	2.100,00
f	Kênh N3-2	125,15	125,15	250,30		9.126,00	9.126,00
g	Kênh N3-3	60,99	60,99	121,98		4.107,00	4.107,00
h	Kênh N3-2-1	5,86	5,86	11,72		2.564,00	2.564,00

STT	Tên công trình/Đơn vị	Diện tích tưới (ha)			Kênh (m)		
		ĐX	HT	Cả năm	Đất	Bê tông, gạch xây, ống	Tổng
i	Kênh N4	30,61	30,61	61,22		1.700,00	1.700,00
j	Kênh V/C 2	16,82	16,82	33,64		957,00	957,00
k	Kênh V/C 5	14,49	14,49	28,98		1.130,00	1.130,00
l	Kênh V/C 9	19,50	19,50	39,00		1.458,00	1.458,00
m	Kênh V/C 11	18,53	18,53	37,06		2.850,00	2.850,00
4.6	Kênh dẫn kênh chính Bắc				258,00		
4.7	Kênh Chính Nam	25,41	25,41	50,82		3.608,00	3.608,00
E	Cụm Thủy nông Quế Cường	1.326,74	1.446,71	2.773,45	4.822,00	39.098,00	43.920,00
1	Hồ chứa nước Cây Thông	83,90	83,10	167,00	-	4.095,00	4.095,00
1.1	Kênh Chính	1,72	1,72	3,44			-
1.2	Kênh Đông	38,34	38,34	76,68		2.040,00	2.040,00
1.3	Kênh Tây	43,84	43,04	86,88		2.055,00	2.055,00
2	Hồ chứa nước Hương Mao	3,60	3,60	7,20			
	HCN Hương Mao (TN Đập Đồng Lãng)	3,60	3,60	7,20			-
3	Trạm bơm Phước Chi	231,70	192,52	424,22	-	10.137,00	10.137,00
	Kênh chính	231,70	192,52	424,22		10.137,00	10.137,00
4	Hồ chứa nước Phú Ninh	1.007,54	1.167,49	2.175,03	4.544,00	23.683,00	28.227,00
4.1	Vượt cấp kênh Chính Bắc Phú Ninh	221,70	381,65	603,35			
4.2	Kênh dẫn trạm bơm Phước Chi	3,93	3,93	7,86	827,00		827,00
4.3	Kênh Đồng Quang	38,07	38,07	76,14		2.450,00	2.450,00
4.4	Kênh N24	461,55	461,55	923,10		5.035,00	5.035,00
a	Vượt cấp trên kênh N24	137,28	137,28	274,56			
b	Kênh N24-1	99,15	99,15	198,30	2.545,00		2.545,00
c	Kênh N24-1-1	50,94	50,94	101,88	290,00	1.856,00	2.146,00
d	Kênh N24-1-2	106,41	106,41	212,82		2.300,00	2.300,00
e	Kênh Ông Trợ	33,40	33,40	66,80	490,00	1.210,00	1.700,00
f	Kênh Ông Ruộng	34,37	34,37	68,74	308,00	1.977,00	2.285,00
4.5	Kênh N26	62,48	62,48	124,96	84,00	1.140,00	1.224,00
4.6	Kênh N28	182,81	182,81	365,62		2.416,00	2.416,00
a	Vượt cấp trên kênh N28	12,78	12,78	25,56			
b	Kênh N28-4	87,67	87,67	175,34		1.710,00	1.710,00
	Vượt cấp trên kênh N28-4	7,23	7,23	14,46			
	Kênh Nhà Thần	36,55	36,55	73,10		1.300,00	1.300,00
	Kênh Chín Nam	43,89	43,89	87,78		1.242,00	1.242,00
c	Kênh N28-6	82,36	82,36	164,72		1.047,00	1.047,00
d	Đập dâng Cồn Thờa (Nguồn nước KCB Phú Ninh)	37,00	37,00	74,00			
5	Đập dâng An Xuân				34,00	1.098,00	1.132,00
	Kênh An Xuân				34,00	1.098,00	1.132,00
6	Đập dâng Hương Mao				244,00	85,00	329,00
	Kênh dẫn Hương Mao				244,00	85,00	329,00

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẰNG**

DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG
ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH THỦY LỢI TRƯỜNG GIANG
(Kèm theo Quyết định số 19/QĐ-HĐTV ngày 03/3/2026 của Hội đồng thành viên Công ty)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ chuyên môn	Ghi chú
I	Văn phòng chi nhánh _13 người			
1	Lương Vĩnh Duy	13/11/1980	Thạc sỹ Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	
2	Nguyễn Minh Nguyên	25/03/1974	Thạc sỹ Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	
3	Phạm Phú Hải	22/08/1965	Kỹ sư Công trình Thủy lợi	
4	Huỳnh Tấn Hải	16/08/1977	Kỹ sư Công trình Thủy lợi	
5	Lâm Hoài Nhật	19/05/1990	Kỹ sư Xây dựng công trình thủy	
6	Võ Quang Trí	04/11/1992	Kỹ sư Xây dựng công trình thủy	
7	Trần Hoàng Vũ	11/09/1999	Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	
8	Lương Thị Thúy Phượng	11/06/1979	Cử nhân Kinh tế	
9	Nguyễn Thị Trí	24/04/1989	Cử nhân Kế toán	
10	Huỳnh Thị Tú Trinh	15/05/1981	Cử nhân Kế toán	
11	Nguyễn Thị Hoàng Trâm	18/07/1989	Cử nhân Kế toán	
12	Lê Ánh Nguyệt	14/08/1987	Cao đẳng Quản trị kinh doanh	
13	Ngô Đức Sơn	06/02/1973	Lái xe	
II	Cụm TN Quế Cường _13 người			
1	Trương Văn Tâm	22/03/1974	Kỹ sư Thủy lợi	
2	Nguyễn Thế Chính	19/08/1979	Kỹ sư Kỹ thuật công trình xây dựng	
3	Phan Văn Chức	10/09/1978	Cao đẳng Công nghệ kỹ thuật Tài nguyên nước	
4	Võ Đăng Phúc	29/03/1988	Cao đẳng Công nghệ kỹ thuật Tài nguyên nước	
5	Đỗ Văn Linh	07/03/1981	Công nhân Vận hành bơm điện	
6	Nguyễn Quang Thuyết	22/10/1984	Công nhân Vận hành bơm điện	
7	Phạm Ngọc Quang	15/03/1994	Cao đẳng Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử	
8	Phạm Ngọc Pháp	13/01/1989	Cao đẳng Công nghệ kỹ thuật Tài nguyên nước	
9	Đinh Văn Mạnh	06/06/1987	Cao đẳng Công nghệ kỹ thuật Tài nguyên nước	
10	Nguyễn Tín	30/11/1995	Cao đẳng Công nghệ kỹ thuật Điện Điện tử	
11	Võ Quốc Phương	05/05/1985	Trung cấp Điện Công nghiệp và Dân dụng	
12	Nguyễn Thế Lâm	13/12/1985	Kỹ sư Công trình thủy lợi	
13	Nguyễn Quang Thành	13/06/1991	Sơ cấp Quản lý công trình thủy nông	



STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ chuyên môn	Ghi chú
III	Cụm Thủy nông Việt An _18 người			
1	Lê Nho Bình	24/08/1984	Kỹ sư Kỹ thuật công trình xây dựng	
2	Phan Văn Cường	26/01/1980	Kỹ sư Kỹ thuật công trình xây dựng	
3	Võ Thành Trung	02/05/1980	Kỹ sư Kỹ thuật công trình xây dựng	
4	Lê Tấn Nhân	10/10/1974	Trung cấp Kỹ thuật thủy lợi	
5	Trịnh Kỳ Linh	02/12/1986	Kỹ sư Kỹ thuật công trình xây dựng	
6	Đoàn Ánh Dương	10/08/1982	Cao đẳng Công nghệ kỹ thuật tài nguyên nước	
7	Trần Đình Tâm	19/03/1996	Kỹ sư Kỹ thuật Xây dựng công trình thủy	
8	Võ Công Nghị	06/05/1997	Trung cấp thủy lợi tổng hợp	
9	Phạm Văn Phú	12/12/1989	Trung cấp Công trình thủy lợi	
10	Lê Văn Khoa	10/10/1978	Sơ cấp VHQLBV công trình thủy lợi	
11	Nguyễn Hoàng Huy	01/06/1995	Kỹ sư Kỹ thuật công trình thủy	
12	Võ Hồng	30/09/1968	Trung cấp Kỹ thuật thủy lợi	
13	Nguyễn Minh Toàn	08/10/1989	Cao đẳng Công nghệ kỹ thuật tài nguyên nước	
14	Nguyễn Thành Công	15/06/1977	Cao đẳng Công nghệ kỹ thuật tài nguyên nước	
15	Doãn Khôi Nguyên	22/04/1992	Cao đẳng Công nghệ kỹ thuật xây dựng	
16	Mai Hồ Phương	01/05/1991	Cao đẳng Xây dựng công trình thủy	
17	Lương Huy Long	08/08/1986	Sơ cấp Vận hành quản lý bảo vệ công trình thủy lợi	
18	Phan Thanh Đuyn	10/09/1991	Cử nhân Công tác Xã hội	
IV	Cụm Thủy nông Đông Tiễn _13 người			
1	Hồ Sĩ Cường	01/10/1975	Kỹ sư Công trình Thủy lợi	
2	Nguyễn Tấn Hà	01/01/1985	Kỹ sư Kỹ thuật công trình xây dựng	
3	Đoàn Công Lạc	01/01/1992	Kỹ sư Kỹ thuật Xây dựng Công trình thủy	
4	Phạm Văn Trà	02/02/1976	Trung cấp Thủy lợi	
5	Phan Thanh Tùng	18/08/1991	Cao đẳng Kỹ thuật xây dựng thủy lợi	
6	Ôn Văn Hường	01/04/1987	Trung cấp Hệ thống điện	
7	Lê Văn Tài	10/12/1992	Trung cấp Hệ thống điện	
8	Phan Thanh Danh	03/05/1989	Cao đẳng Công nghệ Kỹ thuật tài nguyên nước	
9	Huỳnh Ngọc Thới	10/12/1980	Trung cấp Kỹ thuật Thủy lợi	
10	Bùi Văn Tiên	15/06/1996	Sơ cấp Vận hành quản lý bảo vệ công trình thủy lợi	
11	Lê Minh Tường	07/02/1990	Sơ cấp Vận hành quản lý bảo vệ công trình thủy lợi	
12	Trần Quang Triều	30/07/1994	Cao đẳng Điện công nghiệp	
13	Võ Minh Thuận	20/01/1988	Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng Công trình thủy	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ chuyên môn	Ghi chú
V	Cụm Thủy nông Bình Nguyên _16 người			
1	Lương Tấn Hùng	08/05/1965	Trung cấp Thủy lợi	
2	Trần Văn Đước	05/02/1979	Kỹ sư Kỹ thuật Xây dựng Công trình thủy	
3	Nguyễn Quốc Hưng	20/09/1991	Kỹ sư Kỹ thuật Xây dựng Công trình thủy	
4	Trần Văn Kiều	04/04/1980	Công nhân Quản lý thủy nông	
5	Trương Văn Bình	20/09/1969	Trung cấp Thủy lợi	
6	Nguyễn Quang Trung	06/10/1985	Kỹ sư Kỹ thuật điện điện tử	
7	Giang Văn Ba	12/04/1993	Cao đẳng Xây dựng công trình thủy	
8	Trần Hữu Bán	26/07/1996	Cao đẳng Công nghệ KTXD công trình thủy lợi	
9	Nguyễn Văn Trường	14/08/1999	Cao đẳng Công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử	
10	Võ Văn Vỹ	01/01/1985	Cao đẳng Công trình thủy	
11	Võ Văn Tiến	15/01/1983	Thạc sĩ Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	
12	Nguyễn Ngọc Mãnh	30/11/1978	Trung cấp Thủy lợi	
13	Phạm Hữu Thanh	01/06/1992	Cao đẳng Công nghệ kỹ thuật xây dựng	
14	Huỳnh Xuân Cầm	05/11/1992	Sơ cấp Quản lý công trình thủy nông	
15	Trịnh Trần Thiên Phú	01/01/1995	Trung cấp Thủy lợi	
16	Nguyễn Chí Tùng	15/05/1976	Trung cấp Kỹ thuật Thủy lợi	
VI	Cụm Thủy nông Bình Trung _13 người			
1	Lê Tiến Dũng	10/11/1981	Kỹ sư kỹ thuật công trình xây dựng	
2	Trần Ngọc Kim	27/11/1983	Kỹ sư Kỹ thuật công trình xây dựng	
3	Đỗ Minh Phương	06/08/1991	Cao đẳng Công nghệ kỹ thuật xây dựng	
4	Nguyễn Văn Tàu	12/03/1982	Kỹ sư Kỹ thuật Xây dựng công trình thủy	
5	Lý Thị Thanh Tuyền	10/10/1970	Công nhân Quản lý thủy nông	
6	Trần Thanh Huy	25/02/1978	Cao đẳng Điện Công nghiệp	
7	Trần Quang Giang	20/08/1988	Sơ cấp Quản lý công trình thủy nông	
8	Ngô Văn Minh	10/02/1976	Trung cấp Kỹ thuật thủy lợi	
9	Phạm Công Viên	10/01/1990	Sơ cấp điện	
10	Trần Văn Nhật	25/02/1993	Cao đẳng nghề Điện công nghiệp	
11	Lê Văn Tổng	09/02/1987	Sơ cấp Quản lý công trình thủy nông	
12	Trần Triều	02/12/1981	Trung cấp Kỹ thuật Thủy lợi tổng hợp	
13	Nguyễn Công Nhon	12/01/1998	Trung cấp Thủy lợi tổng hợp	
Tổng cộng (người):		86		